

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

(Ban hành theo Quyết định số: ~~1127~~10Đ-ĐHSPHN2 ngày 12 tháng 6 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)

Tên chương trình:

Tiếng Việt: Quản lý giáo dục

Tiếng Anh: Education Management

Trình độ đào tạo: Tiến sĩ

Ngành đào tạo: Quản lý giáo dục;

Mã số: 9140114

Tên gọi văn bằng: Tiến sĩ Quản lý giáo dục

Loại hình đào tạo: Chính quy, tập trung hoặc không tập trung

Thời gian đào tạo: 48 tháng (với người có bằng tốt nghiệp đại học); 42 tháng (với người có bằng thạc sĩ).

Vị trí việc làm:

- Là các chuyên gia thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục và quản lý giáo dục, có thể làm việc tại các cơ sở nghiên cứu, các trường phổ thông, các trường cao đẳng; các cơ sở giáo dục đại học; các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo.
- Là các chuyên gia có thể độc lập sáng tạo, phát hiện và giải quyết các vấn đề mới, có ý nghĩa về khoa học giáo dục và quản lý giáo dục đồng thời có hợp tác, dẫn dắt chuyên môn, phối hợp tổ chức nhóm nghiên cứu.
- Có đầy đủ kiến thức và năng lực cần thiết để đảm nhận các vị trí lãnh đạo, quản lý trong các cơ sở giáo dục và đào tạo.

Khả năng học tập nâng cao trình độ: sau tiến sĩ.

Thời điểm điều chỉnh CTĐT: 06/2024

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành Quản lý giáo dục giúp nghiên cứu sinh có trình độ cao về lý thuyết và thực hành, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát hiện và giải quyết những vấn đề mới về khoa học giáo dục và quản lý giáo dục, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực quản lý giáo dục.

1.2. Mục tiêu cụ thể

| Mã mục tiêu | Mô tả |
|-------------|---|
| PO1 | Có phẩm chất, đạo đức của nhà khoa học, tiên phong trong đổi mới giáo dục, có trách nhiệm cao trong học tập để phát triển tri thức chuyên môn; có tinh thần cống hiến; có đạo đức và văn hóa quản lý. |

| | |
|-----|--|
| PO2 | Có hệ thống kiến thức liên ngành sâu rộng; kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện thuộc lĩnh vực quản lý giáo dục; kiến thức về tổ chức nghiên cứu và phát triển công nghệ giáo dục; kiến thức về quản trị tổ chức và năng lực quản lý chất lượng trong các cơ sở giáo dục mầm non hoặc phổ thông/đại học. |
| PO3 | Có năng lực nghiên cứu độc lập và tổ chức nghiên cứu; làm chủ các phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển; phát hiện và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả, sáng tạo trong chuyên ngành quản lý giáo dục. |
| PO4 | Có năng lực giảng dạy, đào tạo trình độ đại học và sau đại học; |
| PO5 | Có năng lực thiết kế và phát triển các dự án, đề án giáo dục, năng lực hợp tác và tư vấn khoa học-công nghệ về quản lý giáo dục; thiết lập mạng lưới hợp tác trong hoạt động chuyên môn. |

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

| Mã | Mô tả |
|------|--|
| PLO1 | Tự nghiên cứu một cách chủ động, độc lập các vấn đề khoa học thuộc chuyên ngành quản lý giáo dục; bộc lộ được bản lĩnh, trình độ, năng lực trong các hoạt động chuyên môn; bảo vệ một cách thuyết phục các quan điểm của cá nhân; có tư duy mở trong trao đổi khoa học; đề xuất và chịu trách nhiệm về những giải pháp khoa học, các kết quả nghiên cứu về các vấn đề lý luận và thực tiễn; định hướng và dẫn dắt được các hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực giáo dục. |
| PLO2 | Vận dụng thành thục, hiệu quả được những tri thức liên ngành về tâm lý học, giáo dục học hiện đại, quản trị học hiện đại, phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục trong nghiên cứu, phát triển tri thức chuyên ngành |
| PLO3 | Vận dụng được hệ thống tri thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện thuộc khoa học quản lý giáo dục như tâm lý học quản lý, kinh tế học giáo dục, xã hội học giáo dục, quản lý nhà trường, quản lý văn hóa tổ chức... trong nghiên cứu học thuật và phát triển các nguyên lý, nội dung lý thuyết của chuyên ngành quản lý giáo dục. |
| PLO4 | Phát triển được chương trình đào tạo, tham gia biên soạn giáo trình, học liệu và triển khai được các hoạt động giảng dạy ở trình độ đại học và sau đại học thuộc chuyên ngành quản lý giáo dục. |
| PLO5 | Thiết kế và triển khai được các đề án, dự án giáo dục, bao gồm mục tiêu, nhiệm vụ, các hoạt động, bộ máy làm việc và nhân sự, nguồn lực tài chính của dự án, đề án và những công việc khác có liên quan. |
| PLO6 | Xây dựng và áp dụng được hệ thống quản lý chất lượng, nhất là quản lý chất lượng tổng thể trong các cơ quan, cơ sở giáo dục mầm non hoặc phổ thông hoặc cao đẳng, đại học. |

| | |
|------|---|
| PLO7 | Nhận diện và xử lí được những quan hệ hợp tác khoa học-công nghệ song phương và đa phương như liên kết, hỗ trợ, chuyển giao, trao đổi, chia sẻ tư tưởng và nguồn lực, phân công trách nhiệm và lợi ích... Thiết kế và tổ chức được những hoạt động hợp tác khoa học trong nghiên cứu, đào tạo, kinh doanh, phát triển dịch vụ giáo dục, tư vấn, xuất bản và thông tin giáo dục. |
|------|---|

2.2. Ma trận Chuẩn đầu ra - Mục tiêu

| Chuẩn đầu ra | Mục tiêu cụ thể | | | | |
|--------------|-----------------|-----|-----|-----|-----|
| | PO1 | PO2 | PO3 | PO4 | PO5 |
| PLO1 | X | | | | |
| PLO2 | | X | | | |
| PLO3 | | | X | | |
| PLO4 | | | | X | |
| PLO5 | | | | | X |
| PLO6 | | X | | | |
| PLO7 | | | | | X |

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

| Khối lượng kiến thức trong CTĐT | Nghiên cứu sinh có trình độ thạc sĩ | | NCS có trình độ đại học |
|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|
| | Ngành phù hợp | Ngành phải học bổ sung kiến thức | |
| Học phần bổ sung, chuyển đổi | 0 tín chỉ | 9* tín chỉ | 30 tín chỉ |
| Học phần tiến sĩ | 12 tín chỉ | 12 tín chỉ | 12 tín chỉ |
| Chuyên đề tiến sĩ | 6 tín chỉ | 6 tín chỉ | 6 tín chỉ |
| Tiểu luận tổng quan | 3 tín chỉ | 3 tín chỉ | 3 tín chỉ |
| Luận án | 69 tín chỉ | 69 tín chỉ | 69 tín chỉ |
| Tổng số | 90 tín chỉ | 99 tín chỉ | 120 tín chỉ |

* Lưu ý: Những NCS phải học bổ sung kiến thức với thời lượng hơn 09 TC do Hội đồng chuyên môn ngành xem xét, quyết định.

4. Chuẩn đầu vào

4.1. Yêu cầu chung

Người dự tuyển phải đạt được các yêu cầu được quy định tại Điều 7, chương II, Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT, ngày 28/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

4.2. Yêu cầu riêng với từng đối tượng

a) NCS có bằng thạc sĩ ngành phù hợp

Những NCS có bằng thạc sĩ thuộc ngành phù hợp (*Quản lí giáo dục*) không phải bổ sung kiến thức.

b) NCS có bằng thạc sĩ ngành phải học bổ sung kiến thức

- Những thí sinh có bằng thạc sĩ thuộc nhóm ngành Khoa học Giáo dục và Đào tạo giáo viên (trừ ngành Quản lý giáo dục) cần học bổ sung 9 tín chỉ trong số các học phần chuyên ngành bắt buộc của chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý Giáo dục theo định hướng nghiên cứu của trường ĐHSP Hà Nội 2;

- Những thí sinh có bằng thạc sĩ ngành khác (Các ngành thuộc nhóm ngành Quản trị - Quản lý...) do Hội đồng chuyên môn ngành Quản lý Giáo dục xem xét, quyết định.

c) NCS có bằng tốt nghiệp đại học thuộc ngành Quản lý giáo dục

Những NCS chưa có bằng thạc sĩ cần học bổ sung 30 tín chỉ là các học phần thuộc nhóm các môn cơ sở và nhóm các môn chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý giáo dục theo định hướng nghiên cứu của Trường ĐHSP Hà Nội 2.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quy trình đào tạo

- Quy trình tổ chức các hoạt động đào tạo được thực hiện theo các quy định tại Điều 9,10, 11, Chương III, Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT, ngày 28/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ và Điều 11, 12, 13, Chương III, Quy định về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ Ban hành kèm theo Quyết định số 1126/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- Việc tiến hành luận án, đánh giá luận án được tiến hành theo các tại Điều 14-19, Chương IV, Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT, ngày 28/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ và các Điều 16-25, Chương IV, Quy định về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ Ban hành kèm theo Quyết định số 1126/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

a) Hoàn thành việc học bổ sung theo Quy định;

b) Hoàn thành các học phần trình độ tiến sĩ: Mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành việc học và tích lũy các học phần trình độ tiến sĩ với tổng thời lượng 12 tín chỉ;

c) Hoàn thành các chuyên đề tiến sĩ: Mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành 03 chuyên đề tiến sĩ trước khi bảo vệ luận án cấp cơ sở với khối lượng 2 tín chỉ cho mỗi chuyên đề, tổng: 06 tín chỉ. Hội đồng đánh giá các chuyên đề tiến sĩ.

d) Hoàn thành và trình bày Tiểu luận tổng quan về tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến đề tài luận án trước Hội đồng chuyên ngành, có đánh giá theo các mức: xuất sắc, tốt, đạt, không đạt.

e) Đã công bố các công trình khoa học (báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus, hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên theo ngành đào tạo, hoặc sách chuyên khảo do các nhà xuất bản có uy tín trong nước và quốc tế phát hành) với tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên

tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả), có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án;

h) Hoàn thành luận án tiến sĩ và được hội đồng chấm luận án cấp Trường ĐHSP HN2 đánh giá đạt theo Quy định đào tạo trình độ tiến sĩ ở Trường ĐHSP Hà Nội 2 (Chương IV, Quy định về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ, ban hành kèm theo Quyết định số 1126/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2). Trường hợp cần thẩm định theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thực hiện theo các quy định tại Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT, ngày 28/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ.

l) Hoàn thành các nghĩa vụ về học phí và các quy định khác.

6. Cách thức đánh giá

6.1. Chiến lược đánh giá

Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực, kết hợp hợp lý giữa đánh giá kết quả học tập, đánh giá vì học tập và đánh giá như học tập, nhằm:

- Phản ánh chính xác, công bằng, minh bạch năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

6.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định Tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2. Cụ thể:

6.2.1. Đánh giá học phần

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm học phần. Điểm học phần được tính từ tổng điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Số lượng điểm thành phần, hình thức đánh giá và trọng số mỗi điểm thành phần thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần.

Kết quả học tập học phần chỉ được xếp loại đạt khi điểm học phần từ 5,5 trở lên theo thang điểm 10.

6.2.2. Đánh giá chuyên đề và tổng quan nghiên cứu

Các chuyên đề và tổng quan nghiên cứu được đánh giá bởi hội đồng chuyên môn của chuyên ngành. Thành viên của các Hội đồng này do Hội đồng chuyên môn Ngành Quản lý Giáo dục giới thiệu, gửi về Phòng Đào tạo để trình Hiệu trưởng ra quyết định. Điểm của một chuyên đề hay tổng quan nghiên cứu là trung bình cộng điểm chấm của

các thành viên hội đồng theo thang điểm 10 và được xếp loại Đạt khi điểm lớn hơn hoặc bằng 5,0 điểm.

6.2.4. Đánh giá luận án

Theo các quy định tại Chương IV, Quy định về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ, ban hành kèm theo Quyết định số 1126/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2.

7. Nội dung chương trình

7.1. Khung chương trình

| Số TT | Học phần | Mã số | Số tín chỉ | Loại giờ tín chỉ | | | | | Học phần học trước(1)/Tiên quyết(2)/Song hành(3) |
|--|---|--------|------------|------------------|--------------------|-----------|-------------------|-----------------------|--|
| | | | | Lên lớp | | | Thực tập, thực tế | Tự học, Tự nghiên cứu | |
| | | | | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành | | | |
| I. HỌC PHẦN TIÊN SĨ | | | 12 | | | | | | |
| I.1. Bắt buộc | | | 6 | | | | | | |
| 1 | Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục nâng cao | DEM101 | 3 | 30 | 30 | | | 90 | |
| 2 | Cơ sở giáo dục học của quản lý giáo dục | DEM102 | 3 | 30 | 30 | | | 90 | |
| II.2. Tự chọn (chọn 2 trong số 10 học phần) | | | 6 | | | | | | |
| 3 | Triết học giáo dục Việt Nam | DEM103 | 3 | 30 | 30 | | | 90 | |
| 4 | Quản lý dựa vào chuẩn trong giáo dục | DEM104 | 3 | 30 | 30 | | | 90 | |
| 5 | Quản lý giáo dục trong bối cảnh hội nhập quốc tế và đổi mới giáo dục | DEM105 | 3 | 30 | 30 | | | 90 | |
| 6 | Các lý thuyết về tạo động lực làm việc cho nhân viên | DEM106 | 3 | 30 | 30 | | | 90 | |
| 7 | Quản lý văn hóa tổ chức | DEM107 | 3 | 30 | 30 | | | 90 | |
| 8 | Quản lý công việc và các tổ chức giáo dục | DEM108 | 3 | 30 | 30 | | | 90 | |
| 9 | Lãnh đạo và quản lý sự thay đổi | DEM109 | 3 | 30 | 30 | | | 90 | |
| 10 | Quản lý giáo dục đại học | DEM110 | 3 | 30 | 30 | | | 90 | |
| 11 | Quản lý giáo dục phổ thông và dạy nghề | DEM111 | 3 | 30 | 30 | | | 90 | |
| 12 | Quản lý giáo dục mầm non | DEM112 | 3 | 30 | 30 | | | 90 | |

| | | | | | | | | | |
|---------------------------------|------------------------|--------|-----------|--|--|--|--|--|--|
| II. CHUYÊN ĐỀ TIỀN SĨ | | | 6 | | | | | | |
| 15 | Chuyên đề nghiên cứu 1 | DEM201 | | | | | | | |
| 16 | Chuyên đề nghiên cứu 2 | DEM202 | | | | | | | |
| 17 | Chuyên đề nghiên cứu 3 | DEM203 | | | | | | | |
| III. TIỂU LUẬN TỔNG QUAN | | DEM300 | 3 | | | | | | |
| IV. LUẬN ÁN TIỀN SĨ | | DEM400 | 69 | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | 90 | | | | | | |

7.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra

| Học phần | Chuẩn đầu ra | | | | | | |
|----------|--------------|------|------|------|------|------|------|
| | PLO1 | PLO2 | PLO3 | PLO4 | PLO5 | PLO6 | PLO7 |
| DEM101 | T | T | | | | | |
| DEM102 | | T | T | | | | |
| DEM103 | | | T | | | | |
| DEM104 | | | T | I | | | |
| DEM105 | | | T | | | | |
| DEM106 | | | U | | T,A | | |
| DEM107 | | | U | | T,A | | |
| DEM108 | | | | T,A | | | T,A |
| DEM109 | | | U | | | | T,A |
| DEM110 | | | U | T,A | | T,A | |
| DEM111 | | | U | | | T,A | |
| DEM112 | | | U | | | T,A | |
| DEM201 | | | T | | | | |
| DEM202 | | | T | | | | |
| DEM203 | | | T | | | | |
| DEM300 | T | | | | | | |
| DEM400 | T,A | T,A | T,A | | | | |

8. Mô tả tóm tắt các học phần

8.1. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục nâng cao (03 tín chỉ)

Trên cơ sở những kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học mà học viên đã được trang bị ở bậc đại học và thạc sĩ, học phần tiếp tục bổ sung, nâng cao những kiến thức về phương pháp nghiên cứu và quy trình tổ chức nghiên cứu khoa học giáo dục. Trong đó, NCS sẽ được phát triển các kỹ năng nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu khoa học hiện đại, các phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là vận dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính trong quá trình nghiên cứu.

8.2. Cơ sở giáo dục học của quản lý giáo dục (03 tín chỉ)

Học phần này đi sâu vào các cơ sở giáo dục học của quản lý giáo dục nhằm trang bị tri thức nền cho NCS về các vấn đề của giáo dục học – cơ sở của quản lý. Học phần gồm các nội dung chuyên sâu về các lý thuyết giáo dục, lý thuyết học tập, chương trình giáo dục, phương pháp giáo dục và đánh giá trong giáo dục theo tiếp cận hiện đại, đào tạo và bồi dưỡng giáo viên.

8.3. Triết học giáo dục Việt Nam (03 tín chỉ)

Học phần trang bị những tri thức cơ bản về triết lý giáo dục của Việt Nam qua các thời kì và triết lý của giáo dục Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, so sánh đối chiếu với một số nước phương Đông, phương Tây và khu vực.

8.4. Quản lý dựa vào chuẩn trong giáo dục (03 tín chỉ)

Học phần giới thiệu những tiền đề khoa học, những lý thuyết khoa học về chuẩn giáo dục và bản chất, những đặc điểm và ứng dụng cơ bản của chúng quản lý giáo dục. Học phần bao gồm: Quan niệm chuẩn trong giáo dục; Phát triển và áp dụng chuẩn trong giáo dục; Quản lý dựa vào chuẩn.

8.5. Quản lý và lãnh đạo giáo dục trong bối cảnh hội nhập quốc tế và đổi mới giáo dục (03 tín chỉ)

Học phần phân tích những yêu cầu về quản lý, lãnh đạo giáo dục trong bối cảnh hội nhập quốc tế và đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay; phân biệt sự khác biệt, mối quan hệ và nội hàm cơ bản của 2 phạm trù quản lý và lãnh đạo giáo dục, xác định các nguyên tắc, nội dung, phương pháp quản lý và lãnh đạo giáo dục hiệu quả. Trên cơ sở đó, đi sâu phân tích một số vấn đề cụ thể trong quản lý, lãnh đạo giáo dục (quản lý phát triển đội ngũ giáo viên/ giảng viên, lập kế hoạch chiến lược phát triển giáo dục, các cấp độ lãnh đạo giáo dục, thủ pháp lãnh đạo giáo dục thành công...). Mỗi nội dung gắn với yêu cầu thực hành và giải quyết các tình huống cụ thể trong thực tiễn quản lý và lãnh đạo giáo dục.

8.6. Các lý thuyết về tạo động lực làm việc cho nhân viên (03 tín chỉ)

Chuyên đề “Các lý thuyết về tạo động lực làm việc cho nhân viên” giới thiệu các nghiên cứu về vấn đề tạo động lực cho nhân viên trong một tổ chức, trên cơ sở đó vận dụng để tạo động lực làm việc cho giáo viên, nhân viên thuộc cơ sở giáo dục hoặc các đơn vị quản lý giáo dục các cấp. Những vấn đề chính được đề cập trong chuyên đề gồm : Quan niệm về động lực làm việc và tạo động lực làm việc; các yếu tố tạo động lực làm việc và phương pháp tạo động lực làm việc cho nhân viên.

8.7. Quản lý văn hóa tổ chức (03 tín chỉ)

Chuyên đề tập trung trang bị tri thức về văn hóa tổ chức nói chung và văn hóa nhà trường nói riêng; nhận diện những biểu hiện văn hóa tích cực và tiêu cực, tìm hiểu những khó khăn, thách thức khi xây dựng, nuôi dưỡng những giá trị văn hóa tốt đẹp của tổ chức, nhà trường; chuẩn bị cho nhà quản lý những công cụ tác động tới chính văn hóa của trường mình, vun trồng để nó thực sự hỗ trợ cho việc dạy và học.

8.8. Quản lý công việc và các tổ chức giáo dục (03 tín chỉ)

Chuyên đề cung cấp cho NCS phương pháp luận và các lý thuyết về quản lý các tổ chức và quản lý công việc phù hợp với các thiết kế tổ chức theo quản điểm hệ thống và quan điểm ứng phó trong môi trường thay đổi. Kiến thức môn học sẽ giúp cho NCS có hình thành khả năng vận dụng lý thuyết vào thiết kế, phân tích và đánh giá các tổ chức giáo dục đa dạng; thiết kế, phân tích và đánh giá công việc của tổ chức giáo dục trong môi trường luôn thay đổi, cạnh tranh và có tính chất toàn cầu hóa hiện nay.

8.9. Lãnh đạo và quản lý sự thay đổi (03 tín chỉ)

Chuyên đề *Lãnh đạo và quản lý sự thay đổi* cung cấp cho NCS những tri thức nâng cao về lãnh đạo và quản lý sự thay đổi nói chung và lãnh đạo và quản lý sự thay đổi trong giáo dục nói riêng. Trong đó, chú trọng các nội dung: Thay đổi là yếu tố quan trọng trong quản lý và lãnh đạo nhà trường, thay đổi hoạt động giáo dục và dạy học trong nhà trường sẽ giúp nhà trường thích ứng với yêu cầu không ngừng biến đổi của xã hội hiện đại.

8.10. Quản lý giáo dục đại học (03 tín chỉ)

Học phần *Quản lý giáo dục đại học* trang bị cho NCS các kiến thức, kỹ năng chuyên sâu về quản lý giáo dục đại học, trong đó, chú trọng các nội dung sau: Quản lý nhà nước đối với trường đại học, các nội dung quản lý giáo dục đại học.

8.11. Quản lý giáo dục phổ thông và dạy nghề (03 tín chỉ)

Học phần *Quản lý giáo dục phổ thông và dạy nghề* trang bị cho NCS những kiến thức chuyên sâu về quản lý giáo dục phổ thông và dạy nghề. Trong đó, nhấn mạnh: quản lý nhà nước đối với trường phổ thông và dạy nghề; các nội dung quản lý giáo dục phổ thông và dạy nghề theo tiếp cận chức năng và tiếp cận nội dung. Học phần cũng giúp NCS làm rõ những nét đặc trưng trong quản lý giáo dục phổ thông và quản lý giáo dục trong các trường dạy nghề.

8.12. Quản lý giáo dục mầm non (03 tín chỉ)

Học phần trang bị cho NCS các tri thức chuyên sâu về: những phạm trù cơ bản của quản lý giáo dục mầm non; các khái niệm và phạm trù của KHQLGD; Tổ chức giáo dục và cán bộ quản lý giáo dục; quan điểm, quan hệ và chức năng, nguyên tắc, phương pháp QLGD; những gợi ý vận dụng luật, chính sách và các văn bản qui định về giáo dục mầm non nói chung và quản lý trường mầm non nói riêng.

8.13. Tiểu luận tổng quan (04 tín chỉ)

8.14. Chuyên đề nghiên cứu 1 (02 tín chỉ)

8.15. Chuyên đề nghiên cứu 2 (02 tín chỉ)

8.16. Chuyên đề nghiên cứu 3 (02 tín chỉ)

8.17. Luận án (69 tín chỉ)

9. Hướng dẫn thực hiện và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

9.1. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

9.1.1. Nhà trường

- Xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn, lựa chọn giáo trình, xây dựng kế hoạch giảng dạy.

- Tổ chức và quản lý quá trình đào tạo theo quy định.

- Công bố công khai trên website của Trường: văn bản quy định cụ thể về tuyển sinh, tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ; kế hoạch và chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm, chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy.

9.1.2. Phòng Đào tạo

- Xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo, giáo trình, kế hoạch giảng dạy.

- Phối hợp tổ chức và quản lý quá trình đào tạo theo chương trình đào tạo đã được phê duyệt.

- Phối hợp quản lý việc học tập, việc thi, nghiên cứu và bảo vệ luận án của NCS;

- Chủ động đề xuất với Nhà trường trong hợp tác đào tạo trình độ tiến sĩ với các cơ sở trong và ngoài nước.

9.1.3. Hội đồng chuyên môn ngành Quản lý Giáo dục

- Tham gia phát triển chương trình đào tạo, giáo trình, kế hoạch giảng dạy.

- Đề xuất, tư vấn, tham gia các Hội đồng đánh giá hồ sơ dự tuyển, Hội đồng đánh giá Tiểu luận tổng quan, Hội đồng chấm chuyên đề tiến sĩ và Hội đồng chấm luận án cấp cơ sở.

- Đề xuất với Nhà trường các chuyên gia ở các cơ sở trong và ngoài nước tham gia đào tạo và hướng dẫn NCS.

9.1.4. Giảng viên giảng dạy và hướng dẫn

- Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ kế hoạch, chương trình đào tạo, các quy định hiện hành của Trường và của nhà nước liên quan đến đào tạo trình độ tiến sĩ.

- Thường xuyên đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện tư vấn, giúp đỡ NCS trong học tập và nghiên cứu khoa học.

- Thường xuyên nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

9.1.5. Nghiên cứu sinh

- Hoàn thành chương trình đào tạo; chấp hành nội quy, quy chế, quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Ngành Giáo dục và của Nhà trường.

- Được phản hồi ý kiến với người có thẩm quyền của Nhà trường về chương trình và hoạt động đào tạo.

- Định kỳ 06 tháng báo cáo tiến độ và kết quả học tập, nghiên cứu cho đơn vị chuyên môn; đề xuất với người hướng dẫn và đơn vị chuyên môn về những thay đổi trong quá trình học tập, nghiên cứu.

9.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

9.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật tối thiểu 2 năm một lần và thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.

- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và phản hồi của các bên liên quan.

- Kết quả rà soát chương trình đào tạo được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

9.2.2. Đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

9.2.3. Công bố chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật.

Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học, cựu người học,...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

9.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.


HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
SƯ PHẠM
HÀ NỘI 2
Nguyễn Quang Huy